TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/DS-ST
Ngày: 08-3-2022
V/v "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Kim Trường Sơn.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Diệp.
2. Ông Nguyễn Tống Nê.
- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Ngày 08 tháng 3 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2022/TLST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2022 về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2022/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hồng T, sinh năm 1981 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp A xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.
2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1954 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp P xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Bạch Văn K, sinh năm 1955 (xin vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp P xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/12/2021, bản tự khai, biên bản hòa giải và các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Hồng T trình bày:

Ngày 17/3/2019, bà Nguyễn Thị B có vay của ông số tiền 40.000.000 *(bốn mươi triệu)* đồng; bà B vay để cho cháu gái đi Nhật lao động, lãi suất thỏa thuận. Do bà B không biết chữ nên ông ghi giấy "Dì 2 K (tên B) Mượn T 40 triệu Ngày 17/3/2019" và bà B ký tên. Bà B hứa hàng tháng cháu của bà gửi tiền về sẽ trả dần cho ông mỗi tháng là 3.000.000 *(ba triệu)* đồng cho đến khi trả hết nợ nhưng bà B hứa mà không thực hiện. Đầu năm 2021, bà B trả cho ông số tiền 3.000.000 *(ba triệu)* đồng. Bà B còn nợ ông số tiền là 37.000.000 *(ba mươi bảy*

triệu) đồng. Ông nhiều lần đến nhà yêu cầu bà B trả số tiền còn nợ nhưng bà B hứa mà không trả.

Tại phiên tòa, ông T cho rằng lãi suất hai bên thỏa thuận là 5%/tháng, bà B đóng được 04 tháng với số tiền là 8.000.000 *(tám triệu)* đồng.

Nay ông yêu cầu bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ trả số tiền gốc là 37.000.000 *(ba mươi bảy triệu)* đồng và tiền lãi tính từ ngày 17/8/2019 đến ngày 17/02/2022 theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Ngày 17/3/2019, bà còn thiếu ông Nguyễn Hồng T số tiền hụi là 36.000.000 *(ba mươi sáu triệu)* đồng nên ông T làm giấy ghi cho bà vay số tiền là 40.000.000 *(bốn mươi triệu)* đồng nhưng thực tế ông T đưa tiền mặt cho bà là 4.000.000 *(bốn triệu)* đồng. Sau đó, mỗi tháng bà đóng tiền lãi 2.000.000 *(hai triệu)* đồng, bà đóng tiền lãi được 11 tháng. Đến ngày 17/02/2020, bà không có khả năng đóng lãi cho ông T. Vào khoảng cuối năm 2020, bà có trả cho ông T 3.000.000 *(ba triệu)* đồng. Nay bà đồng ý trả cho ông T số tiền là 37.000.000 *(ba mươi bảy triệu)* đồng, bà không đồng ý trả lãi vì tiền này là tiền hụi đã có lãi trong đó, một phần hoàn cảnh khó khăn, lớn tuổi, bà xin trả dần mỗi tháng là 2.000.000 *(hai triệu)* đồng. Riêng chồng bà là ông Bạch Văn K không biết bà mượn tiền, cũng không biết bà chơi hụi nên số tiền mượn này là nợ riêng của bà không liên quan gì ông Bạch Văn K.

Tại phiên tòa, bà B yêu cầu Tòa án xem lại số tiền lãi đã trả vượt so với pháp luật quy định đề nghị trừ vào vốn vay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Ông Nguyễn Hồng T khởi kiện bà Nguyễn Thị B về hợp đồng vay tài sản. Hiện nay, bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1954; cư trú tại: Ấp P xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Ngày 25 tháng 01 năm 2022, ông Nguyễn Hồng T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông Bạch Văn K là tự nguyện và phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện ngày 16/12/2021 và tại phiên tòa ông Nguyễn Hồng T yêu cầu bà Nguyễn Thị B số tiền là 37.000.000 *(ba mươi bảy triệu)* đồng theo "Giấy mượn tiền ngày 17/3/2019". Xét thấy, việc yêu cầu của ông Nguyễn Hồng T là tranh chấp hợp đồng vay tài sản được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung tranh chấp: Ông Nguyễn Hồng T và bà Nguyễn Thị B có hợp đồng vay tài sản ngày 17/3/2019, giữa ông T và bà B có lập giấy mượn tiền với số tiền là 40.000.000 *(bốn mươi triệu)* đồng; việc hợp đồng vay tài sản giữa hai bên hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án công nhận hợp đồng vay tài sản giữa ông Nguyễn Hồng T và bà Nguyễn Thị B là có thật và hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng T yêu cầu bà Nguyễn Thị B trả số tiền là 37.000.000 *(ba mươi bảy triệu)* đồng và tiền lãi tính từ ngày 17/8/2019 đến ngày 17/02/2022 theo quy định của pháp luật.

[4.1] Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ lời trình bày của ông Nguyễn Hồng T và "Giấy mượn tiền ngày 17/3/2019" có chữ ký của bà Nguyễn Thị B; đồng thời bà Nguyễn Thị B cũng thừa nhận chữ ký là của bà B nên có cơ sở xác định bà Nguyễn Thị B đã vay của ông Nguyễn Hồng T số tiền là 40.000.000 *(bốn mươi triệu)* đồng. Ông T thừa nhận, bà B trả cho ông T số tiền vốn là 3.000.000 *(ba triệu)* đồng nên bà B không cần phải chứng minh. Bà B xin trả dần mỗi tháng là 2.000.000 *(hai triệu)* đồng cho đến khi trả hết nợ nhưng ông T không đồng ý nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó, có đủ cơ sở buộc bà Nguyễn Thị B phải trả cho ông Nguyễn Hồng T số tiền vay là 37.000.000 *(ba mươi bảy triệu)* đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4.2] Xét yêu cầu của ông Nguyễn Hồng T về tiền lãi đối với số tiền vay là 37.000.000 *(ba mươi bảy triệu)* đồng tính từ ngày 17/8/2019 đến ngày 17/02/2022 theo quy định pháp luật là: 37.000.000 đồng x 1,67% x 30 tháng = 18.537.900 *(mười tám triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn)* đồng. Tại "Giấy mượn tiền ngày 17/3/2019", ông Nguyễn Hồng T và bà Nguyễn Thị B không có thỏa thuận lãi suất. Tại phiên tòa, ông T thừa nhận giữa ông và bà B có thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng. Bà B cho rằng, tiền lãi bà đã trả cho ông T được 11 tháng số tiền là 22.000.000 *(hai mươi hai triệu)* đồng, ông T thừa nhận bà B đã trả tiền lãi cho ông được 04 tháng số tiền là 8.000.000 *(tám triệu)* đồng. Bà B xác định bà đã trả tiền lãi với số tiền 22.000.000 *(hai mươi hai triệu)* đồng, việc trả tiền lãi chỉ đưa tay với nhau, không ghi chép sổ sách, không làm biên nhận; ngoài lời trình bày tại Tòa án thì bà B không có chứng cứ nào khác để chứng minh số tiền lãi đã trả là 22.000.000 *(hai mươi hai triệu)* đồng. Ông T chỉ thừa nhận bà B đã trả tiền lãi là 8.000.000 *(tám triệu)* đồng. Do đó, chấp nhận lời thừa nhận của ông T số tiền lãi bà B đã trả là 8.000.000 *(tám triệu)* đồng. Tại phiên tòa, bà B yêu cầu Tòa án xem lại số tiền lãi đã trả vượt so với pháp luật quy định đề nghị trừ vào vốn vay.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì "Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực". Tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá là 20%/năm. Tính từ ngày 17/3/2019 đến ngày 17/7/2019, số tiền lãi bà B phải trả là: 40.000.000 đồng x 1,67%/tháng x 04 tháng = 2.672.000 *(hai triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn)* đồng nhưng bà B đã trả là 8.000.000 *(tám triệu)* đồng đối trừ thì bà B trả tiền lãi vượt là 5.328.000 *(năm triệu ba trăm hai mươi tám nghìn)* đồng, số tiền trả lãi vượt được trừ vào vốn vay là 37.000.000 *(ba mươi bảy triệu)* đồng, nên số vốn vay còn phải trả là 31.672.000 *(ba mươi một triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn)* đồng. Do đó, yêu cầu tiền lãi của ông Nguyễn Hồng T đối với khoản vay tính từ ngày 17/8/2019 đến ngày 17/02/2022

là: 31.672.000 đồng x 1,67%/tháng x 30 tháng = 15.867.000 *(mười lăm triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn)* đồng.

Từ những nhận định trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị B trả số tiền gốc là 31.672.000 *(ba mươi một triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn)* đồng và tiền lãi là 15.867.000 *(mười lăm triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn)* đồng, tổng cộng là 47.539.000 *(bốn mươi bảy triệu năm trăm ba mươi chín nghìn)* đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà Nguyễn Thị B phải chịu là: 47.539.000 đồng x 5% = 2.376.950 đồng *(hai triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn chín trăm năm mươi)* đồng do bà Nguyễn Thị B là người cao tuổi nên được miễn chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng T đối với ông Bạch Văn K về việc buộc ông Bạch Văn K có nghĩa vụ liên đới cùng bà Nguyễn Thị B.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng T đối với bà Nguyễn Thị B về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hồng T số tiền gốc là 31.672.000 *(ba mươi một triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn)* đồng và tiền lãi là 15.867.000 *(mười lăm triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn)* đồng, tổng cộng là 47.539.000 *(bốn mươi bảy triệu năm trăm ba mươi chín nghìn)* đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Bà Nguyễn Thị B là người cao tuổi nên được miễn chịu án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho ông Nguyễn Hồng T là 1.343.500 *(một triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn năm trăm)* đồng theo biên lai

thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001305 ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND H. Châu Thành, T. Bến Tre;
- Chi cục THADS H. Châu Thành, T. Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre (P. KTNV&THA);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lê Kim Trường Sơn